

Bản án số: 63/2024/HNGĐ-ST
Ngày 13 tháng 8 năm 2024
V/v: “*Tranh chấp
Hôn nhân và gia đình*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hán Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Phạm và bà Bùi Thị Hào.

Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Trọng Tú - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú

Thọ

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Thanh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử công khai vụ án thụ lý số 45/2024/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 4 năm 2024, về việc “*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình*”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Trung T, sinh năm 1994

Địa chỉ: Khu D, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Chị Đinh Thị T1, sinh năm 1994

Địa chỉ: Khu D, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

(Hiện nay chị T1 đang ở nước ngoài, vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết tại Tòa án nguyên đơn anh Nguyễn Trung T trình bày:*

- Về hôn nhân: Anh và chị Đinh Thị T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa ngày 07 tháng 4 năm 2017. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng ban đầu thì hạnh phúc, sau đó đã xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm trong cuộc sống, đến tháng 7/2022, chị T1 đi xuất khẩu lao động sau đó không liên lạc cho anh và gia đình, từ đó vợ chồng không còn quan tâm nhau để cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng đã

mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh xin ly hôn chị T1 để ổn định cuộc sống.

- *Về con chung*: Anh xác nhận vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Bảo A, sinh ngày 02/12/2015, Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 02/12/2015 và Nguyễn Hoàng Nhật V, sinh ngày 13/7/2020. Hiện nay cả ba con đang ở với anh. Ly hôn anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả ba con chung, không đề nghị chị T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung

- *Về tài sản chung; Quyền, nghĩa vụ chung về tài sản và công sức*: Anh T xác định vợ chồng không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 03 tháng 6 năm 2024 và biên bản lấy lời khai ngày 30/7/2024, của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa, bà Bùi Thị T2, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa có quan điểm trình bày như sau: Bà có quan hệ là mẹ đẻ của chị Đinh Thị T1, bà xác định hiện nay chị T1 đang đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, đến nay chưa trở về Việt Nam. Chị T1 vẫn liên hệ với bà và gia đình thông qua điện thoại di động, nhưng không cung cấp địa chỉ nên bà không có đề cung cấp cho Tòa án được.

Chị T1 và anh T2 có 03 người con chung Nguyễn Bảo Anh, sinh ngày 02/12/2015, Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 02/12/2015 và cháu Nguyễn Hoàng Nhật V, sinh ngày 13/7/2020. Bà đề nghị giải quyết việc ly hôn và nuôi con của anh chị theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- *Về thủ tục tố tụng*: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án*:

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 123 của Luật Hôn nhân gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 207; b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Trung T được ly hôn chị Đinh Thị T1

Về con chung: Giao cả ba con chung của anh T, chị T1 là Nguyễn Bảo A, sinh ngày 02/12/2015, Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 02/12/2015 và Nguyễn Hoàng Nhật V, sinh ngày 13/7/2020 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Chị T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh T3 không yêu cầu nhưng chị T1 có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

- *Về tài sản chung; Quyền, nghĩa vụ chung về tài sản và công sức*: Anh T không đề nghị, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

- Về án phí: Anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:*

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Trung T đề nghị giải quyết việc anh xin ly hôn chị Đinh Thị T1 là quan hệ về tranh chấp Hôn nhân và gia đình; anh chị đều có nơi đăng ký hộ khẩu trú tại: Xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Trong khi đó, tại văn bản số 5046/QLXNC-P3 ngày 14/3/2024 của Cục Q - Bộ C cung cấp: Đinh Thị T1, sinh ngày 27/10/1994, đã xuất nhập cảnh ngày 25/7/2022, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Như vậy, tại thời điểm anh T nộp đơn và hồ sơ khởi kiện, chị T1 đang ở nước ngoài. Vì vậy, căn cứ quy định tại khoản 1, Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

[2] *Về trình tự thủ tục tố tụng:* Tại văn bản số 5046/QLXNC-P3 ngày 14/3/2024 của Cục Q - Bộ C cung cấp có đủ cơ sở để xác định chị T1 hiện nay đang ở nước ngoài, Tòa án không tiến hành hoà giải được, căn cứ quy định tại khoản 2, 4 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án mặc dù được thông báo hợp lệ nhưng chị T1 cũng không cung cấp địa chỉ, nên cần xác định chị T1 giấu địa chỉ; bà Bùi Thị T2 là mẹ đẻ của chị T1 đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ theo đúng quy định của pháp luật nên Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung; Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị T1 là thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[3] *Về nội dung vụ án:*

3.1. *Xét đề nghị của anh Nguyễn Trung T xin được ly hôn chị Đinh Thị T1 thấy rằng:* Anh T và chị T1 tự nguyện kết hôn năm 2017, đăng ký kết hôn tại UBND tại xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa là cuộc hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng ban đầu thì hạnh phúc, sau đó đã xảy ra mâu thuẫn; nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Năm 2022, chị T1 đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan thì sau không liên hệ với anh T, từ đó anh chị không còn quan tâm đến nhau để xây dựng hạnh phúc gia đình. Như vậy, có đủ cơ sở để xác định, tình cảm vợ chồng giữa anh T và chị T1 đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T, cho anh T được ly hôn chị T1 để ổn định cuộc sống.

3.2. *Xét đề nghị của anh Nguyễn Trung T xin được trực tiếp nuôi cả ba con chung thấy rằng:* Anh T và chị T1 có ba con chung là Nguyễn Bảo A, sinh ngày

02/12/2015, Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 02/12/2015 và Nguyễn Hoàng Nhật V, sinh ngày 13/7/2020. Hiện nay cả ba con chung đang ở cùng với anh T và nguyện vọng của cháu Nguyễn Bảo A và cháu Nguyễn Ngọc D hiện nay đã đủ 07 tuổi xin được trực tiếp ở với anh T. Trong khi đó, hiện nay chị T1 đang ở nước ngoài và không rõ địa chỉ đang ở đâu nên không thể giao con chung của anh chị cho chị T1 nuôi dưỡng được. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin nuôi con của anh T, giao cả ba con chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng mới đảm bảo quyền lợi của các con chung.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh T không yêu cầu nhưng chị T1 được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3.3. *Về tài sản chung; Quyền, nghĩa vụ chung về tài sản và công sức:* Anh T không đề nghị xem xét nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[4] *Về án phí:* Anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phù hợp với pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. *Về điều luật áp dụng:*

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 123, Điều 127 của Luật Hôn nhân gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a c khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 207; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án và Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

[2] *Xử:*

2.1. *Về quan hệ hôn nhân:* Cho anh Nguyễn Trung T được ly hôn chị Đinh Thị T1.

2.2. *Về con chung:* Giao cho anh Nguyễn Trung T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả ba con chung là Nguyễn Bảo A, sinh ngày 02/12/2015, Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 02/12/2015 và Nguyễn Hoàng Nhật V, sinh ngày 13/7/2020, kể từ khi anh T và chị T1 ly hôn đến khi từng con chung thành niên lao động tự túc được. Chị T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì anh T không yêu cầu nhưng chị T1 được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục cả ba con chung không ai được cản trở.

2.3 *Về tài sản chung; quyền, nghĩa vụ chung về tài sản và công sức:* Hội đồng xét xử không giải quyết.

[3] *Về án phí:* Anh Nguyễn Trung T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận anh T đã nộp số tiền 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000262 ngày 02/4/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ. Anh T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Trong hạn 15 ngày, tuyên án nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trong hạn 30 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật, bị đơn có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Cục THA tỉnh Phú Thọ;
- UBND xã Minh Tân;
- Đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án;
- Lưu Văn phòng.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hán Hưởng